

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4140 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 25 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình
Trung tâm Truyền hình - Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo tỉnh Thanh Hóa
(tên cũ là Trung tâm Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo tỉnh Thanh Hóa)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 18/4/2011; Quyết định số 1874/QĐ-UBND ngày 05/6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án, phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo tỉnh Thanh Hóa; Công văn số 9697/UBND-CN ngày 29/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh dự án Trung tâm Truyền hình - Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo tỉnh Thanh Hoá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5736/SXD-HĐXD ngày 07/10/2016 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Truyền hình - Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Truyền hình - Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo tỉnh Thanh Hóa với những nội dung sau:

1. Khái quát dự án:

Dự án Trung tâm Truyền hình - Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo tỉnh Thanh Hóa (tên cũ Trung tâm Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo tỉnh Thanh Hóa) được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 18/4/2011, phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 1874/QĐ-UBND ngày 05/6/2013 với tổng mức đầu tư là 436.445,0 triệu đồng (trong đó chi phí xây dựng là 333.711,0 triệu đồng; chi phí thiết bị là 37.103,0 triệu đồng; chi phí quản lý dự án 4.939,0 triệu đồng; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng là 17.897,0 triệu đồng; chi

phí khác 3.121,0 triệu đồng; chi phí dự phòng 39.677,0 triệu đồng).

2. Lý do điều chỉnh: Thực hiện nội dung Công văn số 9697/UBND-CN ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh về việc chủ trương điều chỉnh dự án Trung tâm Truyền hình - Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo tỉnh.

3. Nội dung điều chỉnh:

3.1. Tên dự án: Trung tâm Truyền hình - Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo tỉnh Thanh Hóa.

3.2. Nội dung điều chỉnh, bổ sung:

Điều chỉnh thiết kế, công năng sử dụng hạng mục Cung Triển lãm - Quy hoạch kiến trúc chưa xây dựng thành Trung tâm sản xuất chương trình; cải tạo nhà Triển lãm chính và nhà Trưng bày, giới thiệu sản phẩm thành trụ sở Đài phát thanh và Truyền hình Thanh Hóa (riêng tầng 1 của nhà Triển lãm chính giữ nguyên không gian triển lãm, hội chợ, quảng cáo; tầng 1 của nhà Trưng bày, giới thiệu sản phẩm giữ nguyên chức năng trưng bày các đồ án, mô hình quy hoạch kiến trúc của Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa); bổ sung một số hạng mục công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị phục vụ hoạt động của Đài Phát thanh và Truyền hình Thanh hóa.

a) Hạng mục Nhà trưng bày giới thiệu sản phẩm (được đổi tên thành Cung triển lãm Quy hoạch Kiến trúc):

- Tầng 1: Giữ nguyên là nơi trưng bày các đồ án, mô hình quy hoạch kiến trúc của Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa.

- Tầng 2: Cải tạo công năng sử dụng để làm trụ sở làm việc của Đài với các phòng chức năng gồm: Phòng ban giám đốc, 02 phòng trợ lý, phòng tiếp dân và trả lời bạn nghe đài + xem truyền hình, phòng khách, Trung tâm tổ chức sự kiện và dịch vụ phát thanh truyền hình, phòng kế hoạch tài vụ, Trung tâm dịch vụ quảng cáo, kho và khu vệ sinh nam nữ riêng biệt.

b) Hạng mục Nhà triển lãm chính:

- Tầng trệt: Được cải tạo phù hợp công năng sử dụng mới gồm các không gian: khu để xe lưu động, phòng bảo vệ, phòng đội xe, kho đạo cụ âm thanh, xưởng điện tử, kho tài vụ, kho hành chính, kho camera, tổ nguồn.

- Tầng 1: Giữ nguyên không gian triển lãm từ trục 4 đến trục 12 đoạn từ A đến K; cải tạo không gian bên trong từ trục 12 đến trục 17 đoạn từ A đến K thành các phòng chức năng, cụ thể: phòng Thời sự - Chính trị, phòng khách, phòng biên tập chương trình, phòng bạn nghe đài, phòng chuyên đề, phòng dân tộc, phòng chuyên đề, chuyên mục, phòng Ban Giám đốc, văn thư.

- Tầng 2: Cải tạo không gian bên trong từ trục 12 đến trục 17, đoạn từ A đến K thành các phòng chức năng: phòng thời sự, chính trị, phòng Ban giám đốc, phòng văn thư, phòng phát thanh viên, phòng kho hành chính, phòng ban

giám đốc, phòng ban nghe đài, phòng ban biên tập, phòng chuyên đề, phòng dân tộc, không gian linh động sử dụng cho đài tuyên hình và trung tâm hội chợ triển lãm.

- Tầng 3: Cải tạo không gian bên trong từ trục 12 đến trục 17, đoạn từ A đến K và từ trục 7 đến trục 11, đoạn từ B đến C với các phòng chức năng: Trung tâm sản xuất chương trình với 14 phòng dựng phi tuyến, hội trường sử dụng chung cho hội thảo và hội họp với khoảng 200 người, Trung tâm lưu trữ.

c) Hạng mục Trung tâm sản xuất chương trình (điều chỉnh từ hạng mục Cung triển lãm quy hoạch kiến trúc)

- Giải pháp kiến trúc:

+ Giữ nguyên hình thức kiến trúc bên ngoài của Cung triển lãm Quy hoạch Kiến trúc.

+ Tầng 1: Trường quay văn nghệ với khoảng 700 đến 800 chỗ ngồi, có sân khấu lớn; hai trường quay thời sự ST1, ST2; các phòng chức năng phụ trợ cho các trường quay: âm thanh, ánh sáng, thiết bị, máy phát và điều hòa...

+ Tầng 2: Phòng đạo diễn và ghi hình (ĐD & GH); phòng tổng khống chế phát hình (TKCPH); phòng tổng khống chế phát thanh (TKCPT); phòng Sever; phòng làm việc; phòng thu thanh; các phòng chức năng phụ trợ cho các trường quay: thiết bị, trang điểm ...

- Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng giải pháp móng cọc BTCT đúc sẵn tiết diện 300x300; các đài cọc BTCT được liên kết với nhau bằng hệ dầm giằng BTCT mức 300; Phần thân sử dụng hệ khung sàn BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT đổ toàn khối mức 300.

- Các giải pháp cấp điện, cấp thoát nước, chống sét, điện nhẹ: được thiết kế đồng bộ, phù hợp với yêu cầu và công năng sử dụng của công trình.

- Bổ sung thêm các hạng mục để đáp ứng nhu cầu, công năng sử dụng của Trung tâm sản xuất chương trình mới:

+ Hệ thống thiết bị âm thanh, ánh sáng cho trường quay văn nghệ, trường quay thời sự; bổ sung hệ thống thu phát thanh cho trường quay phát thanh.

+ Hệ thống cáp truyền dẫn dữ liệu HD nội bộ, đường cáp quang ngầm từ Trung tâm Truyền hình - Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo tỉnh lên đồi Quyết Thắng.

+ Hệ thống thiết bị tổng khống chế phát thanh và hệ thống tổng khống chế phát hình.

d) Hạng mục công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật:

- Bổ sung nhà để xe được cấu tạo bằng hệ thống kết cấu thép có mái che tại bãi đỗ xe khu sân vườn số 2.

- Bổ sung trạm biến áp, máy phát điện, hệ thống dây hạ thế phục vụ cho khu Trung tâm sản xuất chương trình của Đài Phát thanh và Truyền hình Thanh Hóa (do thay đổi công suất thiết bị) và không gian triển lãm chính tại nhà triển lãm (phục vụ điện khi tổ chức sự kiện).

4. Tổng mức đầu tư điều chỉnh (làm tròn): 495.310.376.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm chín mươi lăm tỷ, ba trăm mười triệu, ba trăm bảy mươi sáu nghìn đồng); trong đó:

- | | | |
|-------------------------|---|-----------------------|
| - Chi phí xây dựng | : | 383.369.336.000 đồng; |
| - Chi phí thiết bị | : | 63.478.527.000 đồng; |
| - Chi phí quản lý dự án | : | 5.608.620.000 đồng; |
| - Chi phí tư vấn ĐTXD | : | 17.985.740.000 đồng; |
| - Chi phí khác | : | 4.039.185.000 đồng; |
| - Chi phí dự phòng | : | 20.828.967.000 đồng. |

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

5. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 18/4/2011 và Quyết định số 1874/QĐ-UBND ngày 05/6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Sở Xây dựng Thanh Hóa (chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

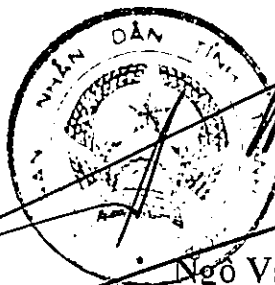
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Văn hoá - Thể thao và Du lịch; Giám đốc Đài Phát thanh và Truyền hình Thanh Hoá ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.(M10.9)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ngô Văn Tuấn

PHỤ BIỂU CHI TIẾT
ĐIỀU CHỈNH TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Công trình: Trung tâm Truyền hình, Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo tỉnh Thanh Hóa

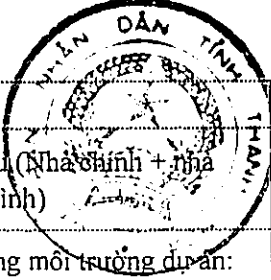
(Kèm theo Quyết định số : 444/QĐ-UBND ngày 25/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung chi phí	TMĐT theo QĐ số 1874/QĐ-UBND ngày 05/6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh	TMĐT sau điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+) hoặc giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (G)	436.445,000	495.310,376	58.865,376
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG (Gxd)	333.711,000	383.369,336	49.658,336
1	Nhà Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo			
	Khu Triển lãm			
	Khu Trưng bày, giới thiệu sản phẩm	189.841,700	209.922,973	20.081,273
	Khu Triển lãm ngoài trời (02 khu)			
	Khu Hội trường (Cung triển lãm quy hoạch kiến trúc nay được hoán đổi công năng thành Trung tâm Sản xuất chương trình).	29.710,200	0,000	-29.710,200
	Trung tâm Sản xuất chương trình	0,000	42.827,117	42.827,117
2	Cổng	2.133,800	2.542,288	408,488
3	Tường rào	3.758,400	2.923,966	-834,434
4	Hồ bán nguyệt (bao gồm cả cầu, biểu tượng công trình)	5.920,900	6.647,996	727,096
5	Sân nội bộ (Bao gồm cả nhà xe bổ sung mới)	41.558,500	51.000,003	9.441,503
6	Đường nội bộ	7.342,300	7.609,119	266,819
7	San nền	33.711,000	23.786,267	-9.924,733
8	Cấp điện ngoài nhà (Bao gồm cả trạm biến áp)	11.683,300	11.348,481	-334,819
9	Cấp, thoát nước ngoài nhà	5.627,600	6.424,691	797,091
10	Phòng chống mối công trình	2.423,300	2.594,890	171,590
11	Hạng mục bổ sung mới			
11.1	- Bổ sung hệ thống PCCC cho khu Trung tâm sản xuất chương trình	0,000	990,743	990,743
11.2	- Bổ sung hạng mục hệ thống truyền dẫn dữ liệu HD nội bộ, hệ thống cáp ngầm từ TT Truyền hình đến đồi Quyết Thắng	0,000	5.682,158	5.682,158
11.3	- Bổ sung hạng mục cải tạo công năng nhà Triển Lãm, nhà Trưng bày giới thiệu sản phẩm làm khu hành chính Đài PTTH	0,000	9.068,644	9.068,644
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ (Gtb)	37.103,000	63.478,527	26.375,527
1	Hệ thống điều hòa không khí			
	- Khu Triển lãm	13.527,800	8.305,339	-5.222,461
	- Khu Trưng bày, giới thiệu sản phẩm	5.083,700	4.304,432	-779,268
	- Khu Hội trường	5.083,700	0,000	-5.083,700



(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	- Trung tâm Sản xuất chương trình	0,000	9.118,400	9.118,400
2	Thang máy	1.375,000	1.113,792	-261,208
3	Thang cuốn	8.118,000	8.378,345	260,345
4	Phòng cháy chữa cháy	3.914,800	262,647	-3.652,153
5	Đài phun, máy phát điện, camera, đầu ghi hình camera, tivi LCD, tổng đài điện thoại, bộ kết nối tín hiệu, máy chủ, máy bơm, xả tiêu tự động, bộ chuyển mạch	0,000	3.190,000	3.190,000
6	Hạng mục bổ sung mới			
6.1	- Bổ sung trạm biến áp và máy phát điện, hệ thống dây trung, hạ thế	0,000	2.500,000	2.500,000
6.2	- Bổ sung hạng mục thiết bị âm thanh, ánh sáng, hệ thống truyền dẫn dữ liệu HD nội bộ, thiết bị tổng không chế phát hình, tổng không chế phát thanh.	0,000	26.305,573	26.305,573
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN (Gql)	4.938,972	5.608,620	669,648
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD (Gtv)	17.893,955	17.985,740	91,785
1	Chi phí thi tuyển kiến trúc	347,400	101,800	-245,600
2	Chi phí lập mô hình	174,100	158,263	-15,837
3	Chi phí trưng bày lấy ý kiến	10,000	10,000	0,000
4	Khảo sát xây dựng	550,000	269,884	-280,116
5	Lập quy hoạch chi tiết	377,813	0,000	-377,813
6	Lập dự án đầu tư xây dựng	525,400	525,400	0,000
7	Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	7.241,429	7.568,928	327,499
8	Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công, dự toán (bổ sung thêm các hạng mục mới)	473,870	567,952	94,082
9	Lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị (Bổ sung thêm các hạng mục mới)	246,994	469,855	222,861
10	Giám sát thi công công trình xây dựng và lắp đặt thiết bị (bổ sung thêm các hạng mục mới)	3.983,151	5.276,710	1.293,559
11	Kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình	1.187,400	652,345	-535,055
12	Kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực	225,500	225,500	0,000
13	Chi phí thực hiện một số công việc tư vấn khác	2.551,000	500,000	-2.051,000
14	Thẩm tra TK gia cường kết cấu mái thép	0,000	59,500	59,500
15	Thí nghiệm thử tải kết cấu giàn mái (Nhà chính)	0,000	368,952	368,952
16	Thí nghiệm thử tải kết cấu giàn mái (Tạm tính cho nhà sản xuất chương trình)	0,000	300,000	300,000
17	Thí nghiệm nén tĩnh (Nhà chính + nhà phụ + Trung tâm sản xuất chương trình)	0,000	411,548	411,548



(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
18	Chi phí thẩm định giá vật tư, vật liệu (Nhà chính + nhà phụ + Trung tâm sản xuất chương trình)	0,000	80,877	80,877
19	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án: ĐTXDCT: Trung tâm triển lãm - Hội chợ Quảng cáo tỉnh Thanh Hóa.	0,000	76,862	76,862
20	Chi phí điều chỉnh dự án đầu tư	0,000	361,364	361,364
V	CHI PHÍ KHÁC (Gk)	3.120,998	4.039,185	918,187
1	Chi phí nén tĩnh thử tải cọc	582,200	0,000	-582,200
2	Chi phí rà phá bom mìn	500,000	444,916	-55,084
3	Thẩm định dự án	35,540	33,599	-1,941
4	Kiểm toán công trình	638,020	705,233	67,213
5	Thẩm tra phê duyệt quyết toán công trình	216,315	697,142	480,827
6	Bảo hiểm công trình	1.112,442	1.274,495	162,053
7	Thẩm định KQĐT	36,481	9,117	-27,364
8	Lệ phí thẩm định thiết kế + dự toán	0,000	386,556	386,556
9	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (tạm tính)	0,000	50,000	50,000
10	Chi phí quan trắc biến dạng công trình	0,000	438,127	438,127
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG (Gdp)	39.676,99	20.828,967	-18.848,026